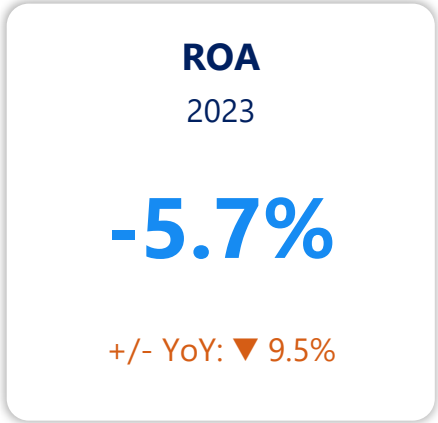
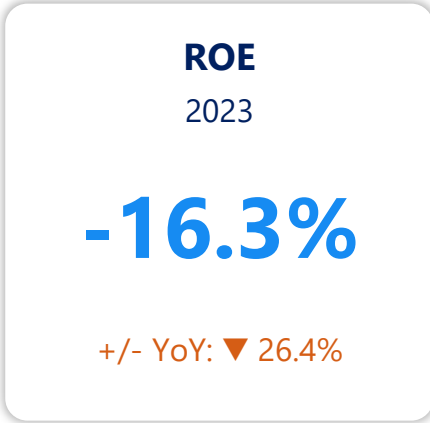
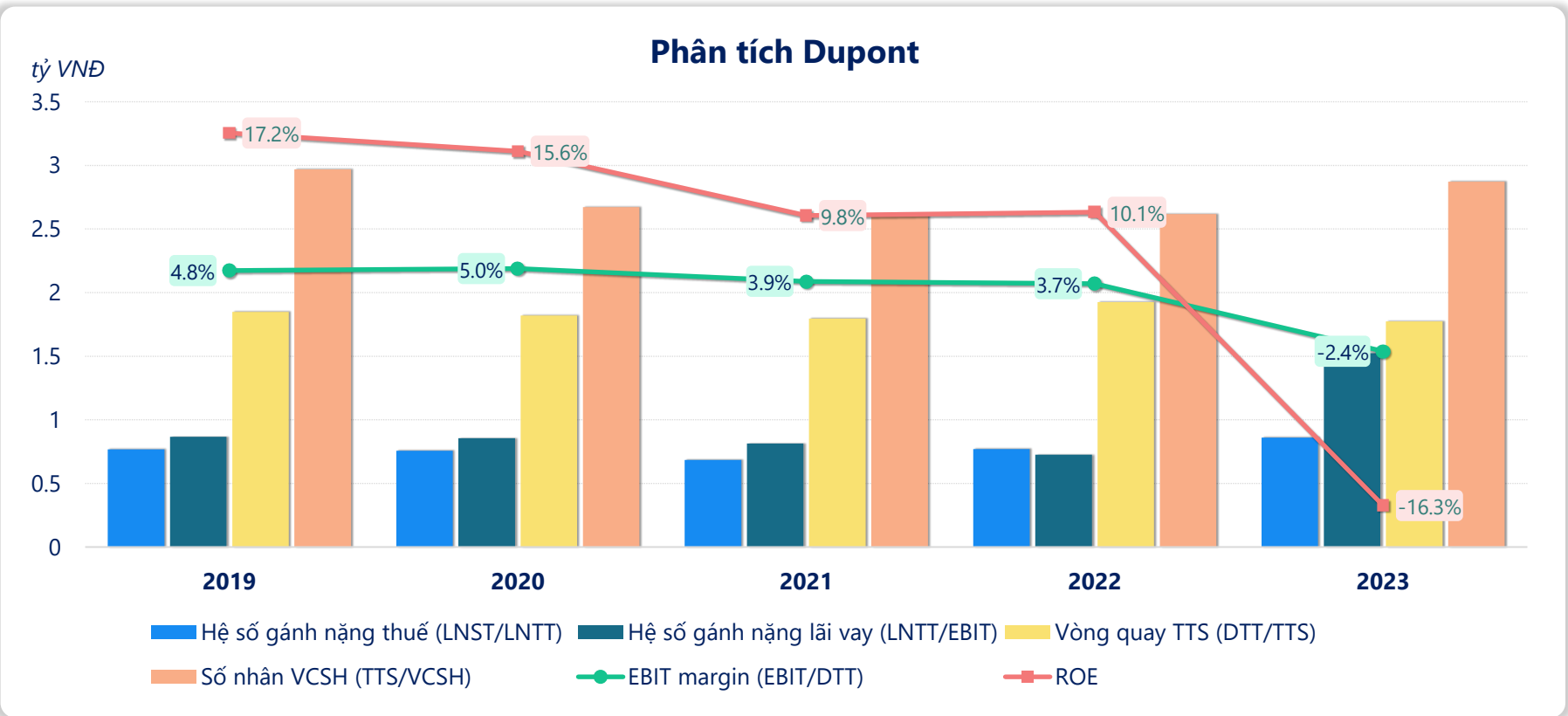
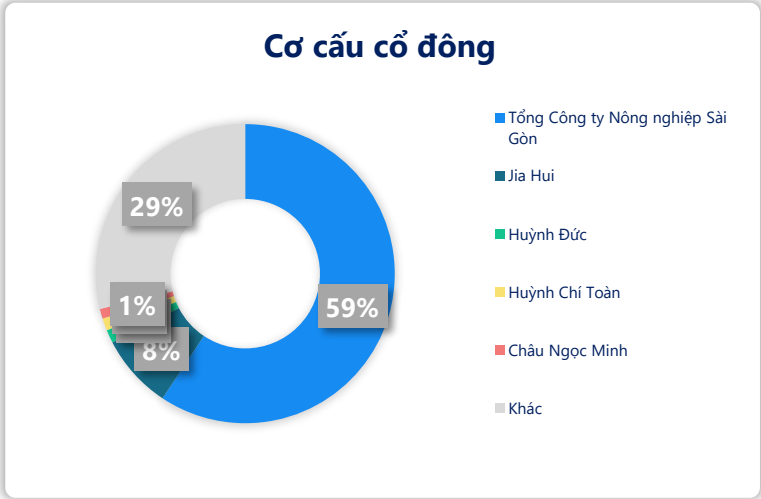


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

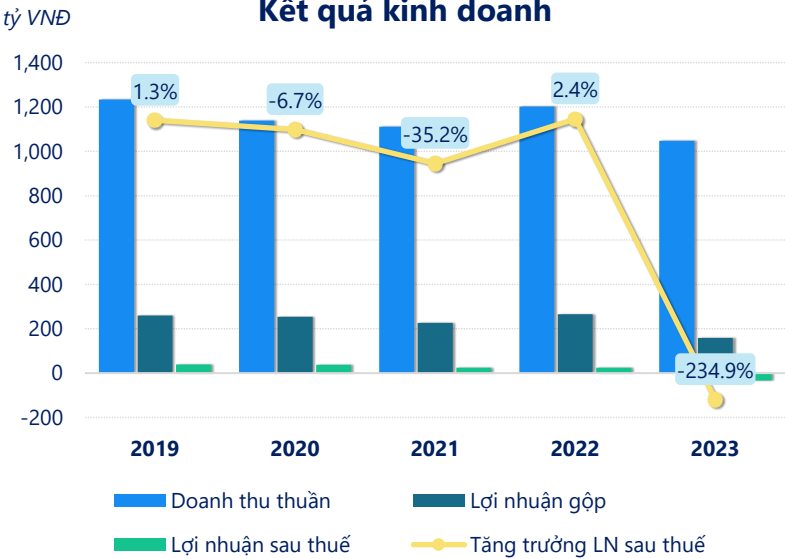
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		12,800
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		12,000 - 16,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		135
Số lượng CPLH (CP)		10,530,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		55
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.04)
EPS		-4,023
P/E		-3.2

	YTD	1T	3T	6T
SPC	-15.7%	6.7%	-14.7%	-13.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (HNX: SPC)

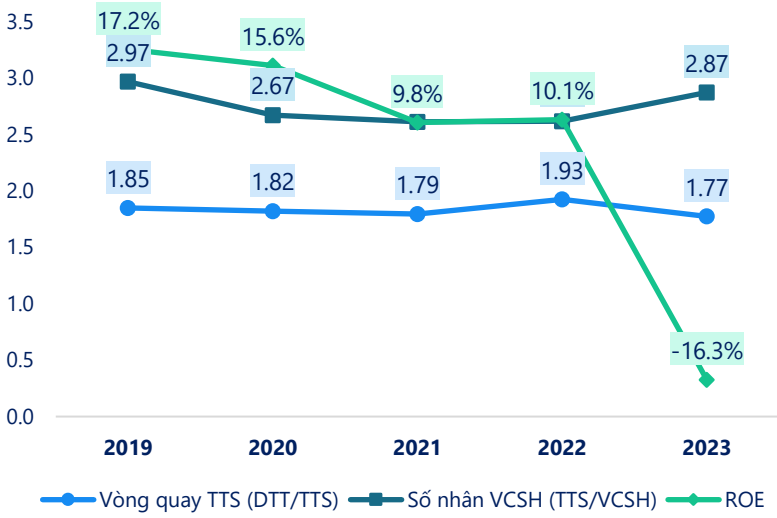
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-2.41%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

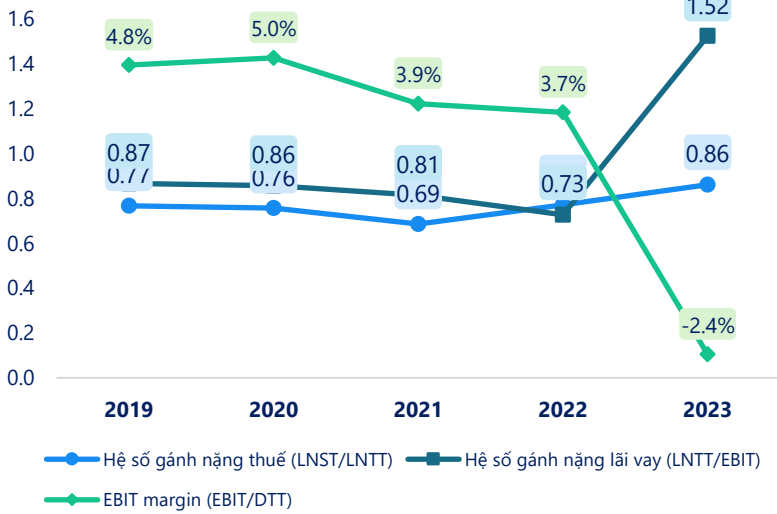
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SPC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 12.8%** chỉ còn **1,048** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 235%** chỉ còn - **33.14** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -16.3% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

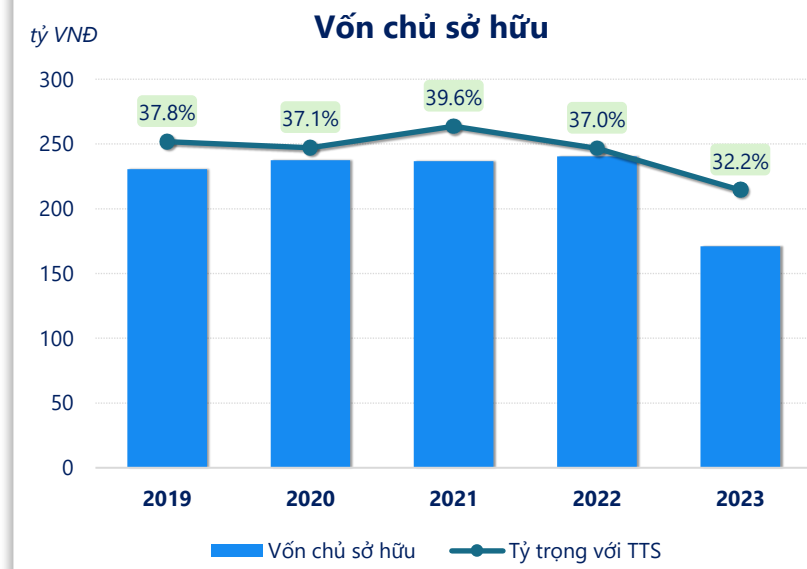
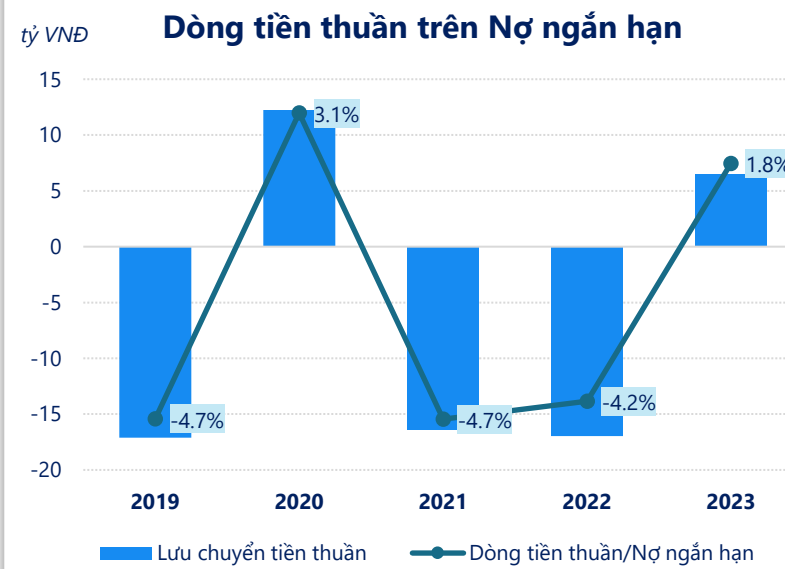
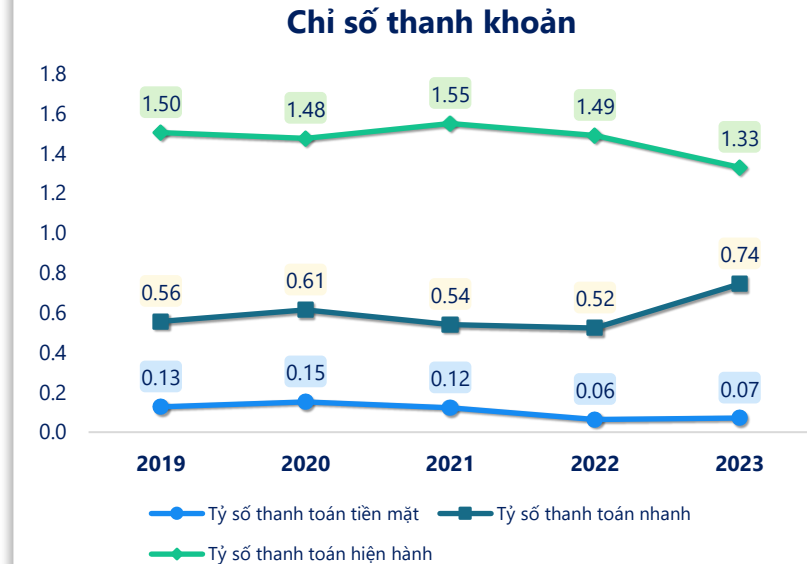
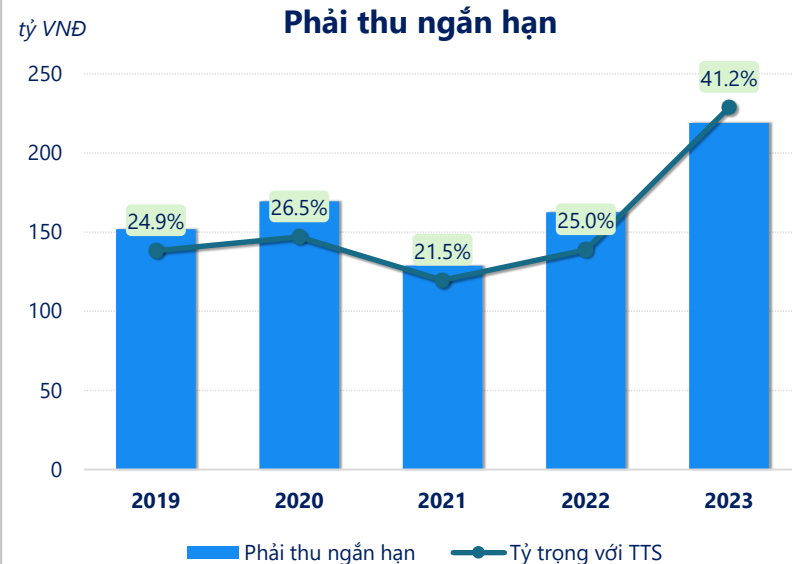
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.77**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.87** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	526	650	-19.0%
Tài sản ngắn hạn	474	596	-20.5%
Tiền và tương đương tiền	24.8	25.5	-2.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	219	163	34.8%
Hàng tồn kho	212	387	-45.2%
Tài sản ngắn hạn khác	18.3	21.2	-13.5%
Tài sản dài hạn	52.2	54.2	-3.7%
Phải thu dài hạn	1.90	0.89	113%
Tài sản cố định	31.6	33.5	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0.29	0.53	-44.7%
Tài sản dở dang	4.87	5.36	-9.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.6	13.9	-2.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	357	410	-12.9%
Nợ ngắn hạn	349	400	-12.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	116	193	-39.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	184	183	0.8%
Nợ dài hạn	7.89	9.84	-19.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.70	4.32	-60.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	169	241	-29.5%
Vốn chủ sở hữu	169	241	-29.5%
Vốn điều lệ	105	105	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,234	1,138	1,111	1,202	1,048
Giá vốn hàng bán	974	885	885	936	890
Lợi nhuận gộp	260	253	226	265	158
Doanh thu HĐTC	5.16	4.66	5.23	14.7	12.5
Chi phí TC	31.4	36.9	48.9	70.2	53.4
Chi phí lãi vay	8.00	8.20	8.04	12.0	13.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	158	147	125	151	130
Chi phí QLDN	31.8	28.1	25.3	30.8	29.1
LN thuần từ HĐKD	44.0	45.6	32.0	27.7	-41.7
Lợi nhuận khác	7.73	3.34	3.04	4.20	3.21
LN trước thuế	51.7	48.9	35.0	31.9	-38.5
Lợi nhuận sau thuế	39.6	37.0	24.0	24.6	-33.1
LNST của CĐ cty mẹ	38.7	36.4	23.2	24.0	-33.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.3	21.7	-29.8	-10.3	100
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.27	-9.83	-0.29	-0.25	-2.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.1	0.36	13.6	-6.43	-90.9
Tiền đầu kỳ	62.5	46.2	59.3	42.6	25.5
Lưu chuyển tiền thuần	-17.1	12.2	-16.4	-17.0	6.50
Ảnh hưởng tỷ giá	0.80	0.89	-0.29	-0.16	-7.15
Tiền cuối kỳ	46.2	59.3	42.6	25.5	24.8